

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu mua thuốc Generic năm 2023 thuộc danh mục thuốc đấu thầu, Dự án: Mua thuốc phục vụ khám, chữa bệnh của Trung tâm y tế huyện Ea Súp

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 16/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật dược;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 03/2019/TT-BYT ngày 28/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế về ban hành danh mục thuốc sản xuất trong nước đáp ứng yêu cầu về điều trị, giá thuốc và khả năng cung cấp;

Căn cứ Thông tư số 19/2018/TT-BYT ngày 30/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục thuốc thiết yếu;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập; Thông tư số 06/2023/TT-BYT ngày 12/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 15/2020/TT-BYT ngày 10/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục thuốc đấu thầu, Danh mục thuốc đấu thầu tập trung, Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá;

Căn cứ Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành, liên tịch ban hành;

Căn cứ Thông tư số 37/2021/TT-BYT ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Y tế thuộc UBND tỉnh, thành

phổ trực thuộc Trung ương và Phòng Y tế thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Báo cáo số 464/BC-SYT ngày 03/11/2023 của Sở Y tế Báo cáo thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu, Gói thầu Mua thuốc Generic năm 2023 thuộc danh mục thuốc đấu thầu, Dự án: Mua thuốc phục vụ khám, chữa bệnh của Trung tâm y tế huyện Ea Súp;

Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm y tế huyện Ea Súp tại Tờ trình số 66/TTr-TTYT ngày 06/10/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu Mua thuốc Generic năm 2023 thuộc danh mục thuốc đấu thầu, Dự án: Mua thuốc phục vụ khám, chữa bệnh của Trung tâm y tế huyện Ea Súp, với số tiền **5.179.775.420 đồng** (Bằng chữ: Năm tỷ, một trăm bảy mươi chín triệu, bảy trăm bảy mươi lăm ngàn bốn trăm hai mươi đồng) chi tiết như Phụ lục I, II kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Trung tâm y tế huyện Ea Súp (Bên mời thầu) chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện mua thuốc đúng quy định tại Điều 1 Quyết định này và các quy định hiện hành của Nhà nước; đồng thời, chịu trách nhiệm về cơ sở pháp lý, tiêu chí kỹ thuật và giá mặt hàng thuốc tại Điều 1 Quyết định này.

2. Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc Trung tâm y tế huyện Ea Súp chịu trách nhiệm về tính pháp lý của các hồ sơ có liên quan, danh mục, số lượng, đơn giá mua sắm thuốc và hình thức lựa chọn nhà thầu tại Điều 1 Quyết định này.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Y tế chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát Trung tâm y tế huyện Ea Súp thực hiện việc mua thuốc theo đúng các tiêu chí kỹ thuật, danh mục được phê duyệt và các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Trung tâm y tế huyện Ea Súp; Giám đốc Bảo hiểm Xã hội tỉnh và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký. 

Nơi nhận: 

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh (thay b/c);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- TTCN và Công TTĐT tỉnh;
- Phòng KGVX;
- Lưu: VT, KT (XTn 07b).



KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

H'Yim Kđoh

Phụ lục I
KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU GÓI THẦU:
MUA THUỐC GENERIC NĂM 2023 THUỘC DANH MỤC THUỐC ĐẦU THẦU,
DỰ ÁN: MUA THUỐC PHỤC VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH CỦA TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN EA SÚP
(Kèm theo Quyết định số 2394 /QĐ-UBND ngày 10 / 11 /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên Gói thầu	Giá gói thầu (đồng)	Nguồn vốn	Hình thức, phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng	Tổ chức, cá nhân giám sát
1	Mua thuốc Generic	5.179.775.420	Nguồn thu viện phí, BHYT	Đấu thầu rộng rãi qua mạng/ Một giai đoạn, một túi hồ sơ	Quý IV năm 2023	Trọn gói	12 tháng	Sở Kế hoạch và Đầu tư
Tổng giá trị gói thầu		5.179.775.420 đồng (Năm tỷ, một trăm bảy mươi chín triệu bảy trăm bảy mươi lăm ngàn bốn trăm hai mươi đồng)						

Phụ lục II

**DANH MỤC GÓI THẦU MUA THUỐC GENERIC NĂM 2023 THUỘC DANH MỤC THUỐC
ĐẦU THẦU, DỰ ÁN: MUA THUỐC PHỤC VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH CỦA TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN EA SÚP
(Kèm theo Quyết định số 2391 /QĐ-UBND ngày 10 / 11 /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)**

TT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)
1	Atropin sulfat	4	0.25mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/lọ	200	450	90.000
2	Diazepam	1	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	100	12.600	1.260.000
3	Morphin	1	10mg/ml	Tiêm	thuốc tiêm	Ống	150	27.930	4.189.500
4	Pethidin hydroclorid	1	100mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	50	18.000	900.000
5	Ketamin	1	500 mg/10 ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	5	60.800	304.000
6	Ephedrin	1	30 mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	200	57.750	11.550.000
7	Paracetamol	4	500mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/Lọ/ Túi	30.000	5.990	179.700.000
8	Diclofenac	4	100mg	Đặt hậu môn	Viên đặt	Viên	1.000	11.500	11.500.000
9	Ketoprofen	4	75mg	Uống	Viên nang	Viên	70.000	630	44.100.000
10	Celecoxib	3	200mg	Uống	Viên nang	Viên	5.000	2.200	11.000.000
11	Ketorolac	4	10mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	10.000	1.785	17.850.000
12	Dexibuprofen	4	300mg	Uống	Viên nang	Viên	20.000	3.500	70.000.000
13	Diclofenac	4	75mg/ 3ml	Tiêm bắp-Truyền tĩnh mạch	thuốc tiêm	Ống	600	791	474.600
14	Colchicin	4	1mg	Uống	Viên	Viên	10.000	272	2.720.000
15	Glucosamin	2	500mg	Uống	Viên	Viên	5.000	1.500	7.500.000
16	Alpha chymotrypsin	4	4.2mg/21 micro katal	Uống	Viên	Viên	100.000	142	14.200.000
17	Methocarbamol	4	1000mg	Uống	Viên	Viên	10.000	1.995	19.950.000
18	Nước cất pha tiêm	4	100ml	Tiêm/ truyền	thuốc tiêm	Chai	500	6.800	3.400.000
19	Cinnarizin	4	25mg	Uống	Viên	Viên	25.000	56	1.400.000
20	Chlorpheniramin	4	4mg	Uống	Viên	Viên	160.000	39	6.240.000
21	Betahistin	4	8mg	Uống	Viên Nang	Viên	20.000	1.320	26.400.000
22	Desloratadin	4	5mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	10.000	1.491	14.910.000
23	Diphenhydramin	4	10mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/lọ	150	504	75.600

TT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)
24	Natri hydrocarbonat	4	1,4%/ 250ml	Tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm truyền	Chai	30	31.994	959.820
25	Valproat natri	4	200 mg	uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	20.000	1.260	25.200.000
26	Phenobarbital	4	100mg	Uống	Viên	Viên	30.000	210	6.300.000
27	Phenobarbital	5	200mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ông/lọ	50	14.868	743.400
28	Amoxicilin + acid clavulanic	2	500mg+100mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	3.000	27.993	83.979.000
29	Ceftazidim	2	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	500	13.400	6.700.000
30	Ampicilin + sulbactam	4	1g + 0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2.000	27.629	55.258.000
31	Cefoperazon	4	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	500	60.000	30.000.000
32	Amoxicilin + acid clavulanic	4	500mg + 125mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	35.000	8.879	310.765.000
33	Amoxicilin + acid clavulanic	4	1000mg + 62,5mg	Uống	Viên	Viên	5.000	15.900	79.500.000
34	Amoxicilin	3	250mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống hòa tan nhanh	Gói	30.000	2.600	78.000.000
35	Amoxicilin + acid clavulanic	2	250mg; 62,5mg	uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	10.000	9.800	98.000.000
36	Cefdinir	3	300mg	Uống	Viên nang	Viên	5.000	10.700	53.500.000
37	Cefaclor	4	375mg	Uống	Viên hoà tan nhanh	Viên	10.000	8.760	87.600.000
38	Cefixim	2	50 mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	5.000	5.000	25.000.000
39	Cephalexin	4	500mg	Uống	Viên hoà tan nhanh	Viên	110.000	3.100	341.000.000
40	Nystatin + neomycin + polymyxin B	4	100.000UI+35.000IU + 35.000IU	Đặt âm đạo	Viên nang	Viên	3.000	3.950	11.850.000
41	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	4	35.000 IU +60.000 IU +10mg	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ/ Ống	300	37.000	11.100.000
42	Tobramycin + dexamethason	4	15mg + 5mg	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ/ Ống	300	6.720	2.016.000
43	Spiramycin + metronidazol	2	750.000UI + 125mg	Uống	Viên	Viên	15.000	1.990	29.850.000

TT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch (VND)	Thành tiền (VND)
44	Sulfamethoxazol + trimethoprim	4	400mg + 80mg	Uống	Viên hoà tan nhanh	Viên	20.000	1.509	30.180.000
45	Sulfamethoxazol + trimethoprim	4	800mg+160mg	Uống	Viên	Viên	10000	427	4.270.000
46	Tinidazol	4	500mg	Uống	Viên	Viên	2.000	380	760.000
47	Aciclovir	1	200mg	Uống	Viên nang	Viên	1.000	2.793	2.793.000
48	Aciclovir	4	400mg	Uống	Viên	Viên	5.000	770	3.850.000
49	Aciclovir	4	5% 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống/Tuýp	700	4.000	2.800.000
50	Sắt Sulfat+ Acid Folic	4	200mg , 0,4mg	uống	Viên	Viên	15.000	1.533	22.995.000
51	Sắt fumarat + acid folic	4	305mg + 350mcg	Uống	Viên nang	Viên	10.000	609	6.090.000
52	Phytomenadion	4	1mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	600	1.020	612.000
53	Phytomenadion	4	10mg/ 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	200	1.490	298.000
54	Gelatin succinyl + natri clorid + natri hydroxyd	5	(20g + 3,505g + 0,68g)/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	60	116.000	6.960.000
55	Nicorandil	4	10mg	Uống	Viên	Viên	3.000	3.486	10.458.000
56	Trimetazidin	4	35mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	5.000	419	2.095.000
57	Amiodaron hydroclorid	4	150mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	3	24.000	72.000
58	Amlodipin	3	5mg	Uống	Viên	Viên	100.000	105	10.500.000
59	Losartan	4	12,5mg	Uống	Viên	Viên	60.000	1.399	83.940.000
60	Ramipril	2	5mg	Uống	Viên nang	Viên	15.000	3.300	49.500.000
61	Amlodipin + lisinopril	1	5mg+ 10mg	Uống	Viên	Viên	5.000	4.200	21.000.000
62	Candesartan + hydrochlorothiazid	4	8mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	15.000	3.192	47.880.000
63	Nicardipin	4	10mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	5	84.000	420.000
64	Digoxin	4	0,25mg	Uống	Viên	Viên	3.000	650	1.950.000
65	Acetylsalicylic acid + clopidogrel	4	75mg + 75mg	Uống	Viên	Viên	1.000	2.290	2.290.000
66	Acetylsalicylic acid	4	81mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	10.000	78	780.000
67	Salicylic acid + betamethason dipropionat	4	3% + 0,064%; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	300	14.600	4.380.000

TT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch (VND)	Thành tiền (VND)
68	Clotrimazol	4	0,5mg/ml, 100ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	100	67.935	6.793.500
69	Đồng sulfat	4	0,1g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	120	30.000	3.600.000
70	Povidon iodin	4	10% x200ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	150	28.000	4.200.000
71	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	4	(800,4mg + 3058,83mg + 80mg)/10ml	uống	Dung dịch/ Hỗn dịch/ Nhũ dịch uống	gói	20.000	3.402	68.040.000
72	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	4	(800,4mg + 611,76mg + 80mg)/10ml	Uống	Dung dịch/ Hỗn dịch/ Nhũ dịch uống	Gói	60.000	2.940	176.400.000
73	Metoclopramid	4	10mg/ 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	100	1.040	104.000
74	Drotaverin clohydrat	3	80mg	Uống	Viên	Viên	40.000	1.050	42.000.000
75	Hyoscin butylbromid	4	20mg	Uống	Viên	viên	40.000	3.486	139.440.000
76	Papaverin hydroclorid	4	40mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.000	2.150	2.150.000
77	Glycerol	4	9g	thụt hậu môn/trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Tuýp	200	6.930	1.386.000
78	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	4	21,41g +7,89g/ 133ml	Thụt	Thuốc thụt hậu môn/ trực tràng	Lọ	50	51.975	2.598.750
79	Bacillus clausii	4	2 tỷ bào tử/g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	10.000	3200	32.000.000
80	Bacillus subtilis	4	2x10 mũ 9 CFU; 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/lọ	10.000	5.400	54.000.000
81	Bacillus subtilis	4	$\geq 10^8$ CFU/500mg	Uống	Viên Nang	Viên	40.000	2.940	117.600.000
82	Saccharomyces boulardii	4	100mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	20.000	3.600	72.000.000
83	Kẽm gluconat	4	15mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	10.000	4.500	45.000.000
84	Diosmin + hesperidin	1	450mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	10.000	3.192	31.920.000
85	Esomeprazol	3	20mg	Uống	Viên nang	Viên	20.000	2.710	54.200.000

TT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch (VND)	Thành tiền (VND)
86	Dexamethason	4	4mg/ 1ml (tương đương 3,3mg Dexamethason/ 1ml)	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	100	735	73.500
87	Gliclazid + metformin	3	80mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	140.000	3.740	523.600.000
88	Glimepirid + metformin	4	2mg + 500mg	uống	Viên	viên	120.000	2.499	299.880.000
89	Metformin	4	1000mg	uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	7.000	1.680	11.760.000
90	Insulin người tác dụng nhANH, ngắn	1	400IU/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	10	104.000	1.040.000
91	Insulin người trộn, hỗn hợp	2	300IU/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bút tiêm	500	69.000	34.500.000
92	Levothyroxin (muối natri)	4	100mcg	Uống	Viên	Viên	20.000	294	5.880.000
93	Lovastatin	4	10 mg	Uống	Viên	Viên	3.000	1.200	3.600.000
94	Progesteron	4	100mg	Uống	Viên nang	viên	200	5.000	1.000.000
95	Eperison	4	50mg	Uống	Viên	Viên	10.000	273	2.730.000
96	Natri clorid	4	0,9%/10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	2.000	1.200	2.400.000
97	Oxytocin	4	10UI/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	500	6.489	3.244.500
98	Haloperidol	4	1,5mg	Uống	viên	Viên	30.000	105	3.150.000
99	Levomempromazin	4	25mg	Uống	Viên	Viên	23.000	550	12.650.000
100	Clorpromazin (hydroclorid)	4	25mg	Uống	Viên	Viên	20.000	123	2.460.000
101	Amitriptylin hydroclorid	4	25mg	Uống	Viên	Viên	3.000	112	336.000
102	Piracetam	4	800mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	30.000	4.683	140.490.000
103	Peptide (Cerebrolisin concentrate)	1	215,2mg/ml x10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	100	101.430	10.143.000
104	Bambuterol	4	20mg	uống	Viên	viên	3.500	1.890	6.615.000
105	Budesonid	4	0,5mg/ 2ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Lọ	20	12.600	252.000
106	Budesonid	4	64mcg/liều xịt.chai 120 liều	Thuốc xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Lọ	20	90.000	1.800.000
107	Aminophylin	1	4.8%/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	150	18.155	2.723.250
108	Salbutamol sulfat	4	2mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	200	3.990	798.000

TT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch (VND)	Thành tiền (VND)
109	Salbutamol + ipratropium	4	(2,5mg +0,5mg)/2,5ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Ống	1.000	12.600	12.600.000
110	Bromhexin hydroclorid	4	2mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	40.000	3.990	159.600.000
111	Ambroxol	2	0,9g/150 ml	Uống	Uống, Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ Lọ	500	76.450	38.225.000
112	Bromhexin hydroclorid	4	16mg	Uống	Viên nang	viên	100.000	630	63.000.000
113	Carbocistein	4	375mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	gói	30.000	4.650	139.500.000
114	Codein+terpin hydrat	4	15mg+100mg	Uống	Viên	Viên	20.000	618	12.360.000
115	Magnesi aspartat + kali aspartat	4	140mg+ 158mg	Uống	Viên	Viên	110.000	1.029	113.190.000
116	Glucose khan + Natri clorid + Kali clorid + Natri citrat	4	4,00g + 0,70g + 0,30g + 0,58g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	30.000	1.460	43.800.000
117	Manitol	4	20%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ	30	18.900	567.000
118	Magnesi sulfat	4	1,5g/ 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	200	2.835	567.000
119	Natri clorid	4	0,9%/ 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	5.000	7.875	39.375.000
120	Ringer lactat	4	500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ	5.000	8.400	42.000.000
121	Glucose	4	10%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ	300	10.290	3.087.000
122	Glucose	4	5%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ	1.500	7.446	11.169.000
123	Alfuzosin	4	10mg	uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	5.000	6.800	34.000.000
124	Calci carbonat + calci gluconolactat	4	150mg + 1470mg	uống	Viên sủi	Viên	20.000	1.785	35.700.000
125	Calci carbonat + vitamin D3	4	1250 mg + 400IU	uống	Viên	Viên	10.000	2.900	29.000.000
126	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	4	(50mg + 10,78mg + 5mg)/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	1.000	3.650	3.650.000
127	Vitamin B1 + B6 + B12	4	250mg + 250mg + 1000mcg	Uống	Viên	Viên	100.000	1.035	103.500.000

